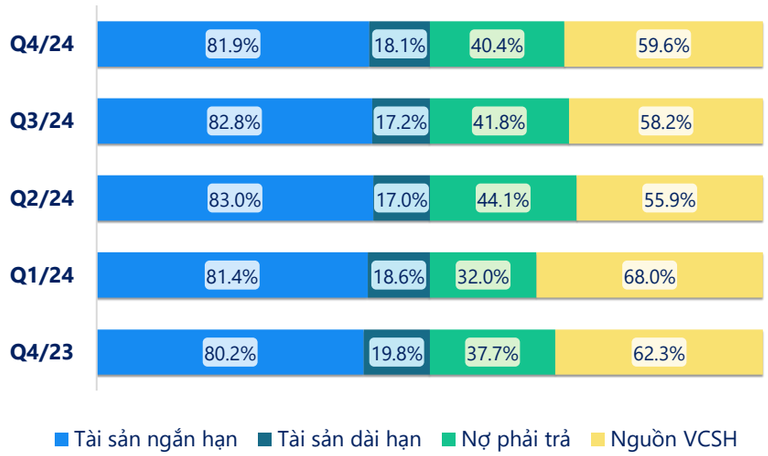
FireAnt

# CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 24,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 27,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 18,785 |
| SL cổ phiếu LH | 23,777,800 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,985 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 571 |
| P/E | 7.2 |
| EPS | 3,355 |

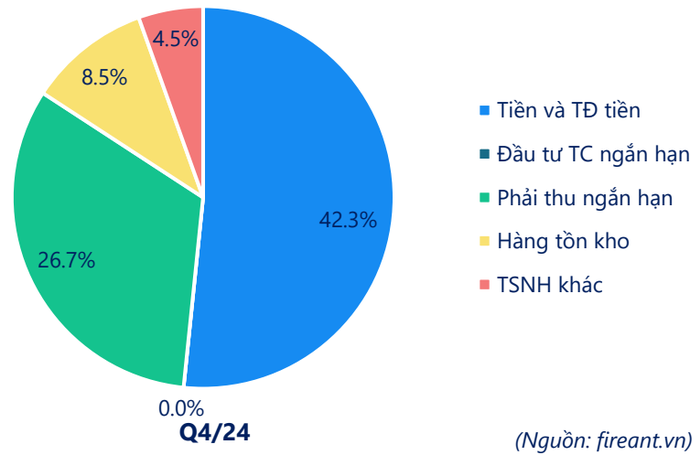
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| HNI | 4.3% | -4.8% | -11.8% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản



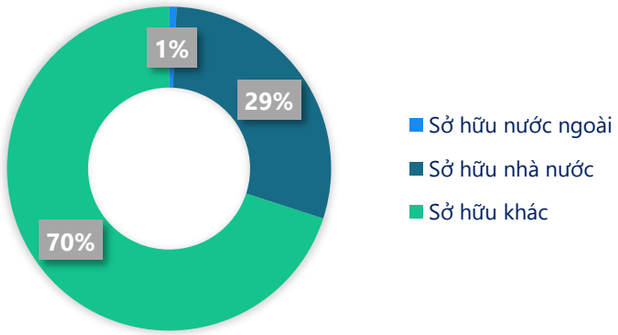

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



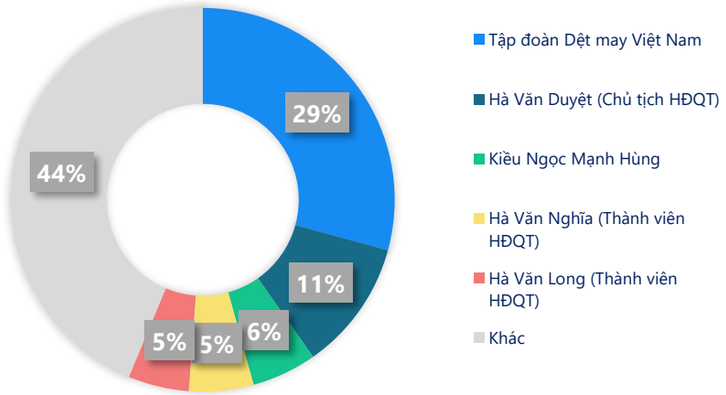

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



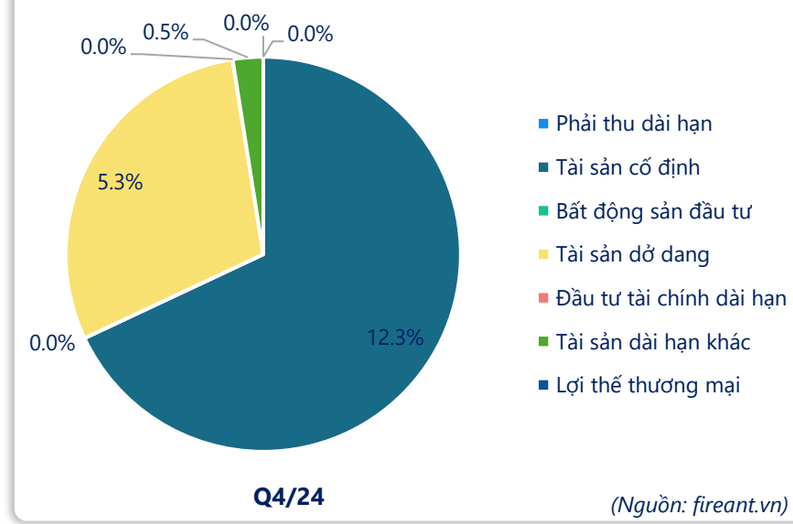

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

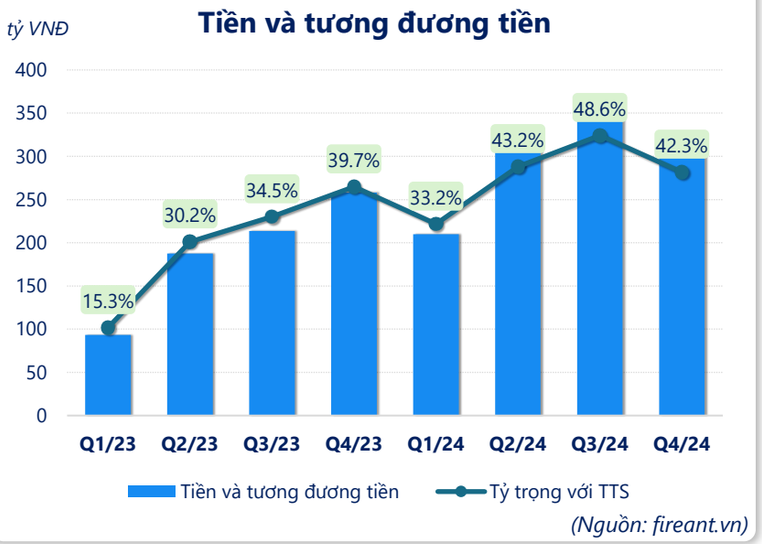



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

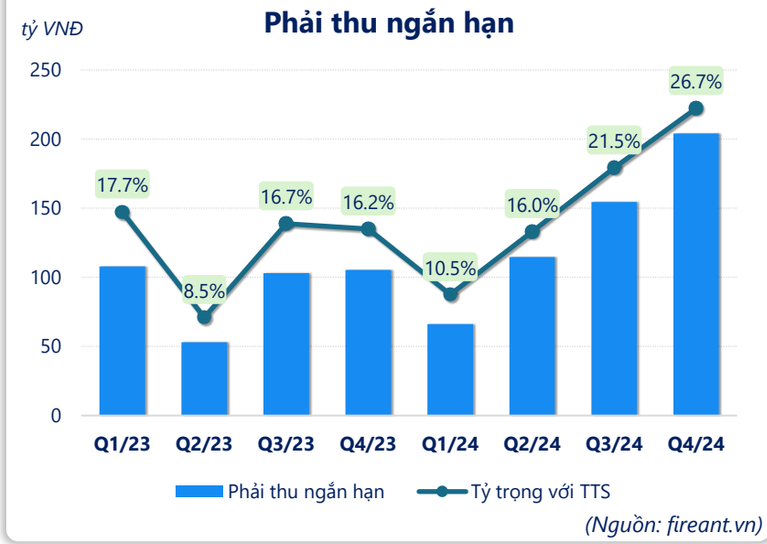
# CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

## Tiền và tương đương tiền



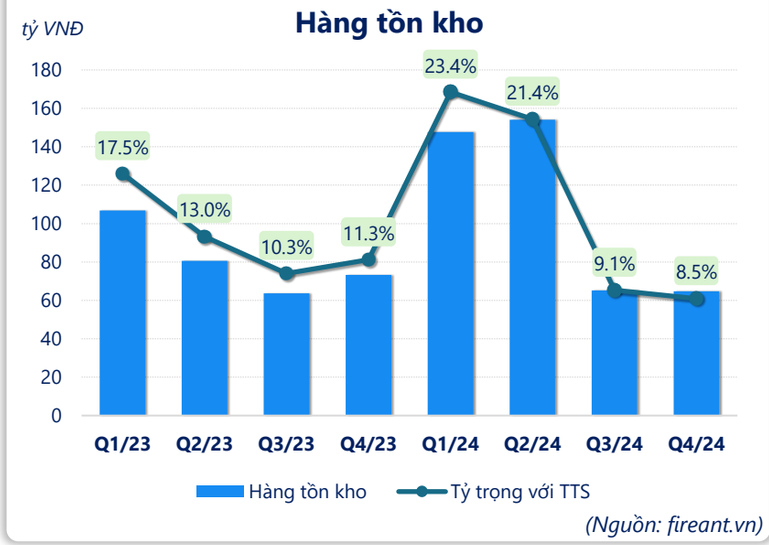

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



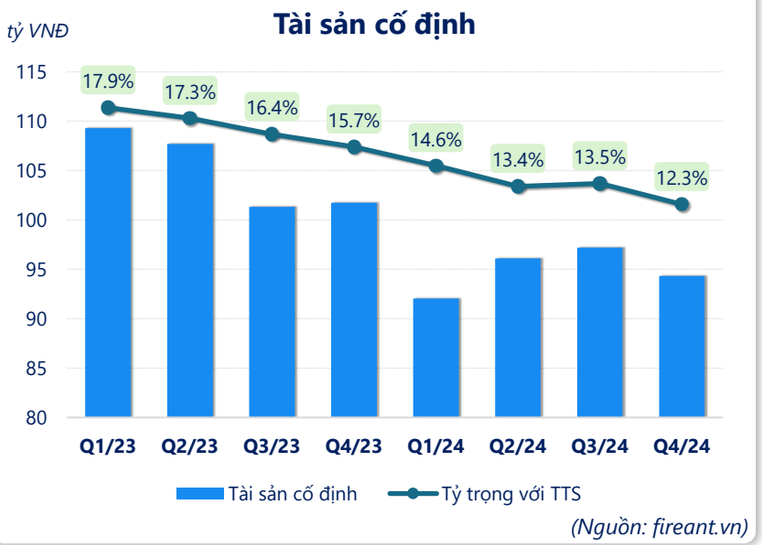

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



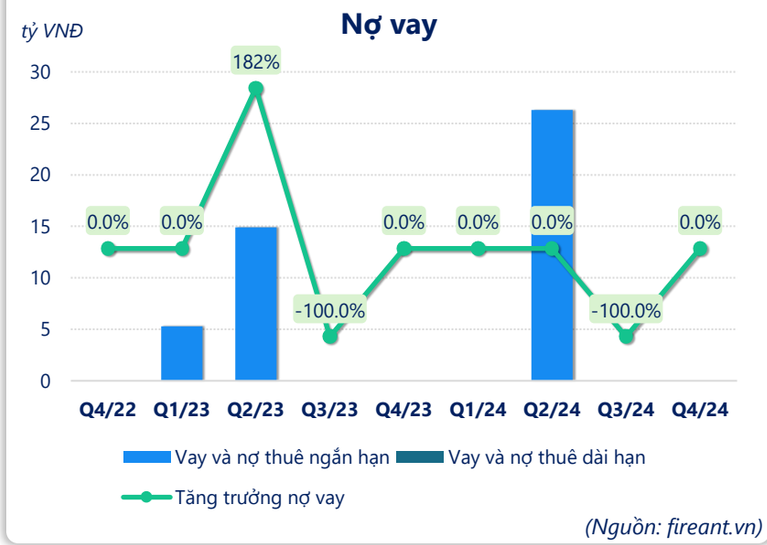

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



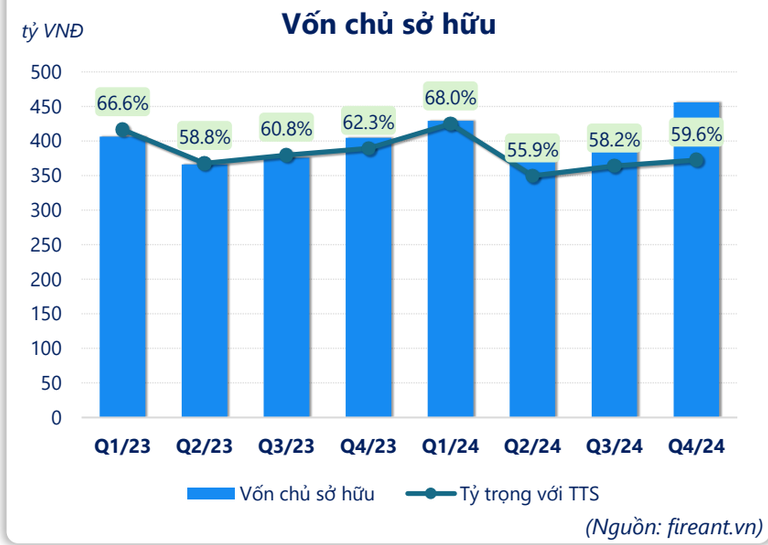

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

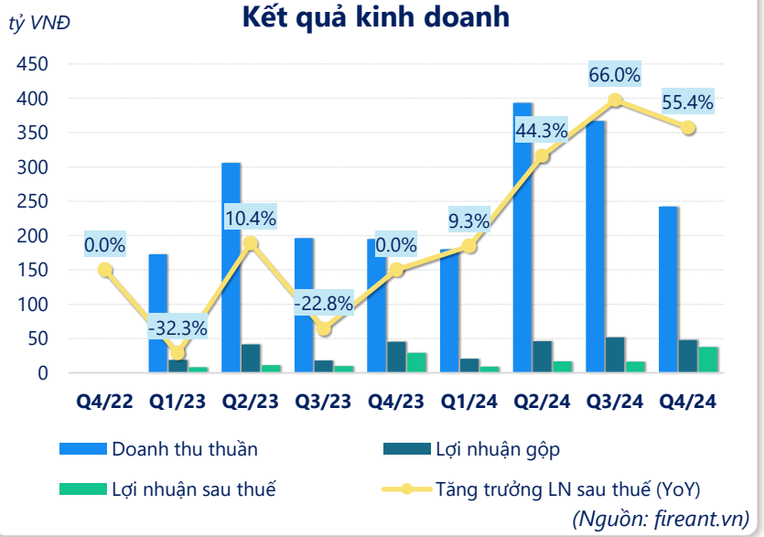
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

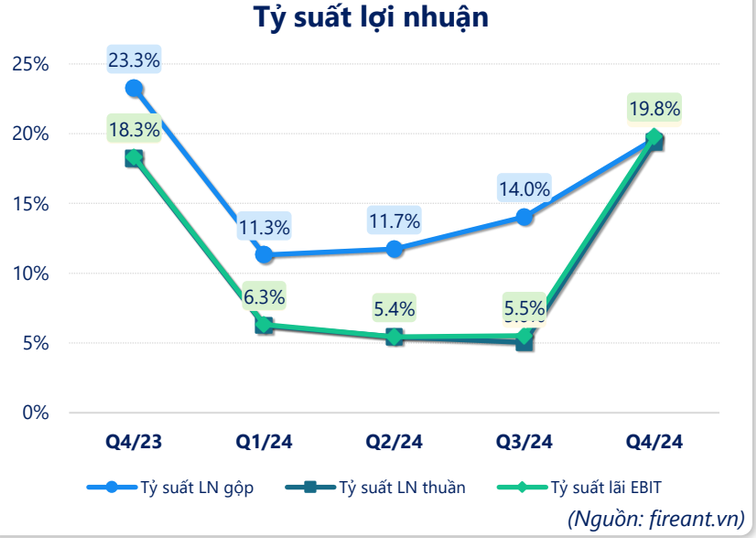
# CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

## Kết quả kinh doanh



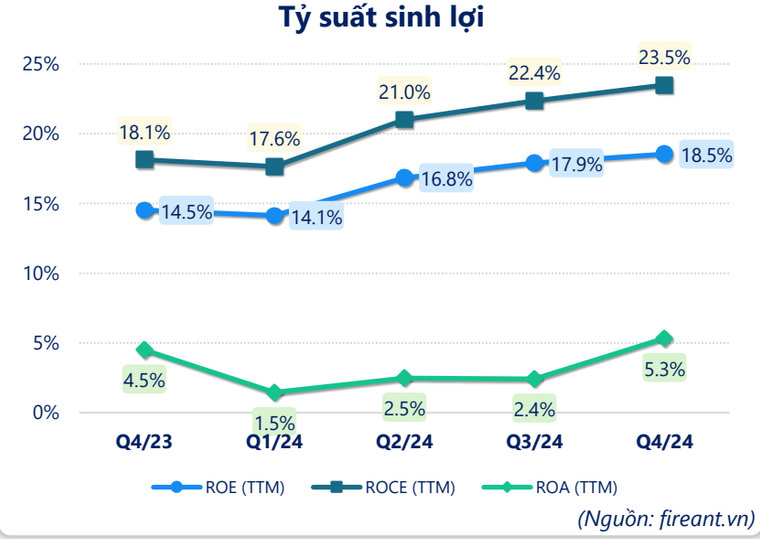

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



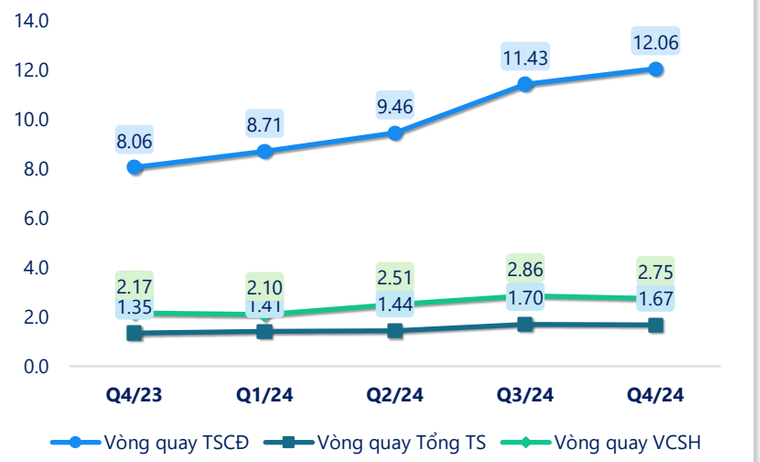

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



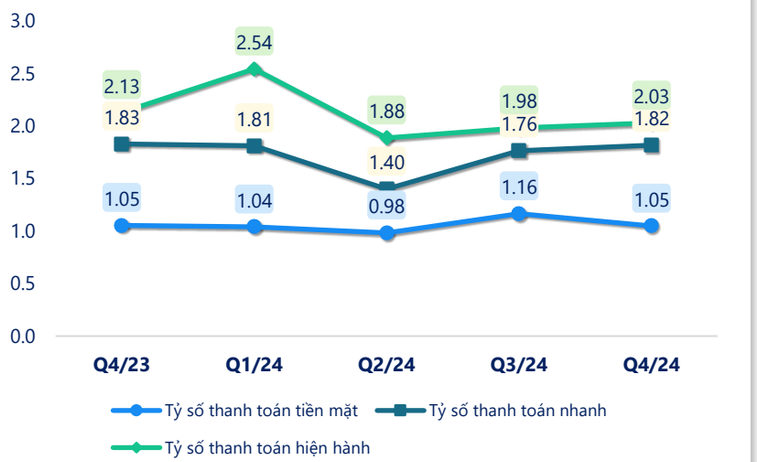

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



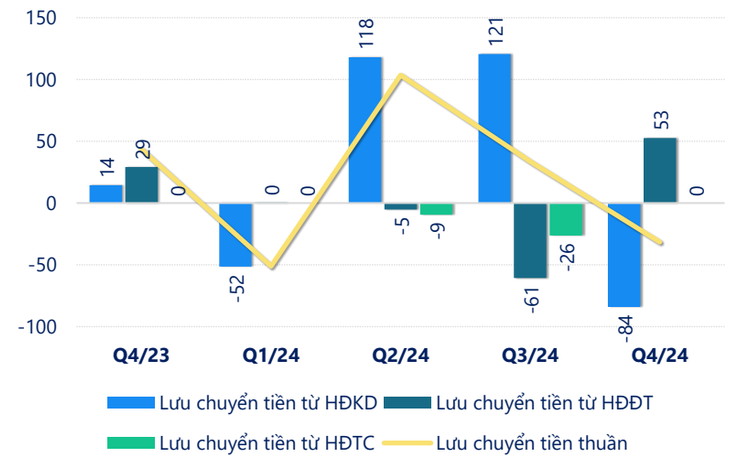

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **765** | **650** | **17.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 626 | 521 | 20.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 323 | 258 | 25.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 204 | 105 | 93.7% |
| Hàng tồn kho | 64.7 | 73.2 | -11.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 34.3 | 84.3 | -59.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **139** | **129** | **7.6%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 94.3 | 102 | -7.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 40.9 | 21.0 | 94.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **3.44** | **6.15** | **-44.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 309 | 230 | 34.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **309** | **230** | **34.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 38.8 | 26.2 | 47.8% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **456** | **420** | **8.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **456** | **420** | **8.6%** |
| Vốn điều lệ | 238 | 238 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 195 | 180 | 393 | 367 | 242 |
| Giá vốn hàng bán | 149 | 160 | 347 | 315 | 195 |
| **Lợi nhuận gộp** | 45.3 | 20.4 | 46.1 | 51.5 | 47.6 |
| Doanh thu HĐTC | 6.65 | 5.55 | 7.23 | 1.92 | 11.5 |
| Chi phí TC | 1.45 | 0.86 | 2.30 | 7.87 | 0.74 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0.14 | 0.02 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 2.43 | 3.07 | 5.66 | 10.8 | 3.30 |
| Chi phí QLDN | 12.6 | 10.7 | 23.9 | 16.3 | 7.95 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 35.5 | 11.3 | 21.4 | 18.5 | 47.1 |
| Lợi nhuận khác | 0.18 | 0.11 | -0.18 | 1.81 | 0.97 |
| **LN trước thuế** | 35.7 | 11.4 | 21.2 | 20.3 | 48.0 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 29.1 | 9.10 | 16.7 | 16.2 | 37.7 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 29.1 | 9.10 | 16.7 | 16.2 | 37.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 14.5 | -51.5 | 118 | 121 | -84.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 29.2 | 0.45 | -5.11 | -60.7 | 52.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | -9.38 | -26.3 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 213 | 258 | 210 | 311 | 349 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **43.7** | **-51.1** | **104** | **33.6** | **-31.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.83 | 2.98 | -2.80 | 5.01 | 5.55 |
| Tiền cuối kỳ | 258 | 210 | 311 | 349 | 323 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic